

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI PHIÊN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN LỚP 11 NĂM HỌC 2020-2021

A. CẤU TRÚC CỦA ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II.

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề bài gồm có 2 phần:

Phần 1: Đọc hiểu (3,0 điểm).

- Đề đọc hiểu gồm 4 câu cho 3 mức độ: *Nhận biết, thông hiểu, vận dụng.*

Phần 2: Làm văn (7,0 điểm).

Câu 1: (2,0 điểm) Viết đoạn văn khoảng 150 chữ, về tư tưởng đạo lí.

Câu 2: (5,0 điểm) Viết bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	
1	Đọc hiểu	15	10	10	5	5	5	0	0	04	20	30
2	Viết đoạn nghị luận xã hội	5	5	5	5	5	5	5	5	01	20	20
3	Viết bài nghị luận văn học	20	10	15	10	10	20	5	10	01	50	50
Tổng		40	25	30	20	20	30	10	15	06	90	100
Tỉ lệ %		40		30		20		10				100
Tỉ lệ chung		70				30						100

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC HIỂU	Nghị luận hiện đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).	Nhận biết: - Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích. - Nhận diện được phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ,... trong văn bản/đoạn trích. Thông hiểu: - Hiểu được các thành phần nghĩa của câu; nội dung của văn bản/đoạn trích. - Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt; các biện pháp tu từ, đặc trưng của phong cách ngôn ngữ... trong văn bản/đoạn trích. - Hiểu được những đặc điểm cơ bản của nghị luận hiện đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích. Vận dụng: - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.	2	1	1	0	4

TT	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/ kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
2	VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (khoảng 150 chữ)	Nghị luận về một tư tưởng đạo lí	Nhận biết: - Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận. - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn. Thông hiểu: - Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí. Vận dụng: - Vận dụng các kỹ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí. Vận dụng cao: - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục..					1*
3	VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	Nghị luận về một bài thơ/đoạn thơ: - <i>Hầu Trời</i> (Tản Đà) - <i>Vội vàng</i>	Nhận biết: - Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận. - Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ. - Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nh.vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.					1*

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		(Xuân Diệu) - <i>Tràng giang</i> (Huy Cận) - <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử) - <i>Chiều tối</i> (Hồ Chí Minh) - <i>Từ ấy</i> (Tố Hữu)	Thông hiểu: - Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: tình cảm quê hương, tư tưởng yêu nước; tình yêu trong sáng cao thượng; quan niệm thẩm mĩ và nhân sinh mới mẻ...; sự kế thừa các thể thơ truyền thống và hiện đại hóa thơ ca về ngôn ngữ, thể loại, hình ảnh,... - Lí giải được một số đặc điểm của thơ hiện đại từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ. Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ. - Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả. Vận dụng cao: - So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức					

TT	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			thuyết phục.					
Tổng								6
Tỉ lệ %				40	30	20	10	100
Tỉ lệ chung				70		30		100

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài :

HÀU TRỜI

Tản Đà

I. Kiến thức về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Tên Nguyễn Khắc Hiếu (1889 – 1939) quê núi Tản sông Đà.
- Tản Đà là “con người của hai thế kỉ” (HThanh)
- Người đầu tiên lấy thi ca làm nghề nghiệp, là người mở đường trong quá trình hiện đại hóa nền thơ dân tộc là chiếc cầu nối giữa 2 thời đại thi ca: trung đại - hiện đại. Thơ Tản Đà áp ủ một cái “tôi” lãng mạn.

2. Tác phẩm chính

a) *Sáng tác của Tản Đà rất phong phú:*

Thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, du kí nhưng thơ là nổi bật nhất.

b) *Tác phẩm chính*

- *Khối tình con I, II..*
- *Giấc mộng con I, II.*
- *Khối tình bản chính.*

II. Nội dung, nghệ thuật bài thơ

1. Xuất xứ: Được in trong tập *Còn chơi*, xuất bản lần đầu năm 1921.

2. Nội dung

- Cuộc đọc thơ đầy đắc ý cho Trời và chư tiên nghe giữa chôn “ thiên môn để khuyết”: thể hiện ý thức rất cao về tài và tâm cũng là biểu hiện “ cái ngông” của Tản Đà.
- + Khẳng định tài năng văn chương thiên phú của mình.
- + Không thấy ai đáng là kẻ tri âm với mình ngoài Trời và các chư tiên.
- + Tự nhận mình là một “ trích tiên” bị đày xuống hạ giới để thực hành “ thiên lương”.
- Lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khó của kẻ phải theo đuổi nghề văn : trực tiếp bộc lộ những suy nghĩ, phát biểu quan niệm về nghề văn (gắn với hoàn cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta những thập niên đầu của thế kỉ XX).
- + Văn chương là một nghề kiếm sống mới ,có người bán kẻ mua, có thị trường tiêu thụ,...Người nghệ sĩ kiếm sống bằng nghề văn rất chật vật, nghèo khó vì “ *văn chương hạ giới rẻ như bèo*”.

+ Những yêu cầu rất cao của nghề văn: nghệ sĩ phải chuyên tâm với nghề, phải có vốn sống phong phú; sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi của hoạt động sáng tác.

3. Nghệ thuật

Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do ; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động,...

3. Nghệ thuật

Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do ; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động,...

4. Ý nghĩa văn bản

Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà

.....

Bài :

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I. Kiến thức về tác giả, tác phẩm:

1. Tác giả:

- Xuân Diệu tên là Ngô Xuân Diệu (1916 – 1985) Quê cha Hà Tĩnh, quê mẹ Bình Định, lớn lên ở Quy Nhơn, hoạt động VH tại Hà Nội..
- Xuân Diệu là nhà thơ, nhà văn hóa lớn, là cây bút có sức sáng tạo dồi dào và khẳng định được phong cách riêng của mình: Ông là nhà thơ “*Mới nhất trong các nhà thơ mới*” (Hoài Thanh), “*nhà thơ của mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu với một hồn thơ luôn khát khao giao cảm với đời*” (Nguyễn Đăng Mạnh).

2. Tác phẩm chính:

- *Thơ thơ* (1938).
- *Gửi hương cho gió* (1945).
- *Riêng chung* (1960).

II. Tác phẩm

1. **Xuất xứ:** Trích trong tập *Thơ thơ* (1938.).

2. Nội dung

a. **Đoạn 1: 13 câu thơ đầu: bộc lộ tình yêu cuộc sống trần thế tha thiết.**

* Bốn câu thơ đầu:

- Điệp ngữ “*tôi muốn*” + động từ “*cho*” Thể hiện khát vọng mãnh liệt của cái tôi cá nhân.

- Động từ “*tắt nắng*”, “*buộc gió*” chủ động chiếm lĩnh thiên nhiên, vũ trụ.

- Để “*màu đừng nhạt*”, “*hương đừng bay*” vẻ đẹp đừng tàn phai.

Bốn dòng thơ với thể thơ năm chữ, nhịp 2/3 thể hiện khát vọng mãnh liệt của cái tôi cá nhân.

* 9 câu thơ tiếp:

- Thời gian:

+ Tháng giêng: Tháng khởi đầu của một năm mới, mùa xuân mới.

+ Bình minh - khoảnh khắc đẹp nhất một ngày.

- Sự vật:

+ *Ong bướm tuần tháng mật, hoa đồng nội xanh rì, lá cành tơ phơ phất, yến anh khúc tình si, ánh sáng chớp hàng mi* -> sự vật trong trạng thái phồn thực nhất, sung mãn

nhất.

+ Tác giả khám phá sự vật bằng cặp mắt xanh non biếc ròn, lãnh kính tuổi trẻ, tình yêu nên vườn xuân trở thành vườn tình, vườn ái ân, vườn hạnh phúc, sự vật có cặp có đôi. Đoạn thơ với nhịp thơ hồi hã, phép điệp “ này đây” – so sánh - nhân hóa cùng với giọng thơ sôi nổi, cách diễn đạt mới mẻ của Xuân Diệu, bức tranh thiên nhiên như chốn thiên đường trên mặt đất, hấp dẫn mời chào con người sống hết mình, không thể đứng dưng lạnh .

+ Xuân Diệu lấy con người làm vẻ đẹp chuẩn mực cho mọi vẻ đẹp “*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần... ánh sáng chớp hàng mi*”

Đoạn thơ thứ nhất thể hiện bức tranh thiên nhiên mùa xuân tràn đầy sự sống, cũng như lòng yêu đời, yêu cuộc sống của Xuân Diệu.

b. Đoạn 2: 16 câu tiếp: thể hiện nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người, trước sự trôi qua nhanh chóng của thời gian.

- Mạch thơ đang cuộn cuộn bỗng nhiên chùng hẫ xuống. Câu thơ gây làm đôi bởi dấu chấm đặt ở giữa.

- Nhà thơ bỗng hoài xuân- nhớ xuân- tiếc xuân khi mùa xuân mới chỉ bắt đầu.

- Cảm thức về thời gian luôn thường trực trong tâm hồn thi nhân.

- Những từ “ *xuân*”, “ *tôi*”, “ *tuổi trẻ*” cứ trở đi trở lại đan cài vào nhau trong hàng loạt những từ ngữ được đặt trong sự đối lập: “ *đương tới*”- “ *đương qua*”; “ *còn non*”- “ *sẽ già*”; “ *lòng tôi rộng*”- “ *lượng trời cứ chật*”; “ *xuân vẫn tuần hoàn*” – “ *chẳng còn tôi mãi*” ..

- Đoạn thơ sử dụng rất nhiều các phụ từ và từ quan hệ: “ *nghĩa là*”, “ *mà*”, “ *nhưng*”, “ *làm chi*”, “ *vẫn*”, “ *nếu*”, “ *chẳng*”, “ *chẳng còn*”, “ *nên*” ... Các từ này có giá trị biểu đạt “ *lí luận của trái tim*” trong nhận thức của mình.

Cách cảm nhận về thời gian như vậy, xét đến cùng là do thức tỉnh sâu sắc về “cái tôi” cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trên đời, nâng niu trân trọng từng giây, từng phút cuộc đời nhất là những tháng năm tuổi trẻ.

b. Đoạn 3: 9 câu còn lại: Khát vọng sống, khát vọng yêu cuồng nhiệt hồi hã.

- Điệp khúc “ *ta muốn*” , điệp từ “*cho*”, hình ảnh thơ: *sự sống mơn mớn, mây đưa, gió lượn, cánh bướm với tình yêu, cái hôn nhiều, non nước, cỏ, cây, ...* hình ảnh tươi mới, đầy sức sống.

- Động từ và tính từ : *ôm, riết, say, thâu, chính choáng, đã đầy, no nê, cắn* mạnh được dùng với mức độ tăng tiến dần. Nhịp điệu thơ được tạo bởi những câu dài, ngắn xen kẽ với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh tạo nên nhịp thơ dồn dập, sôi nổi, hồi hã, cuồng nhiệt,

- Hình ảnh mới mẻ, độc đáo “*Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi*”.

Thể hiện khát vọng sống vô cùng táo bạo, mãnh liệt.

3. Nghệ thuật:

- Sự kết hợp giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí.

- Cách nhìn, cách cảm mới và những sáng tạo độc đáo về hình ảnh thơ.

- Sử dụng ngôn từ, nhịp điệu dồn dập, sôi nổi, hồi hã, cuồng nhiệt.

4. Ý nghĩa văn bản: Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời.

.....

Bài :

TRÀNG GIANG - Huy Cận

I. Kiến thức tác giả, tác phẩm:

1. Tác giả:

- Huy Cận (1919 - 2005), tên thật Cù Huy Cận, Quê Hương Sơn, Hà Tĩnh.
- Thuở nhỏ học ở quê, sau học trung học ở Huế, 1939 học Cao đẳng canh nông ở Hà Nội
- 1942 tham gia mặt trận Việt Minh.
- Sau cách mạng giữ nhiều chức vụ cao trong xã hội và văn hoá.
- Huy Cận là nhà thơ lớn, một trong những đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới với hồn thơ ảo não. Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.

2. Tác phẩm chính

- *Lửa thiêng*
- *Trời mỗi ngày lại sáng.*
- *Đất nở hoa.*
- *Bài thơ cuộc đời.*

3. Vài nét về tập thơ “Lửa thiêng”.

- Tập thơ đầu tay của Huy Cận gồm 50 bài thơ được sáng tác từ 1936 – 1940. Với tập thơ này, Huy Cận được xếp hàng đầu các thi sĩ của phong trào Thơ mới.
- Tập thơ “*Lửa thiêng*” là tiếng nói sâu thẳm tự hồn người giao hoà cùng trời đất, để lại nỗi sầu vơi vợi cùng cảm giác hư vô.
- **Tràng giang là bài thơ tiêu biểu của tập “*Lửa thiêng*”.**

II. Bài thơ “Tràng giang”:

1. Xuất xứ: In trong tập *Lửa thiêng*.

2. Nhan đề và lời đề từ:

a) Nhan đề:

- Tràng giang: sông dài
- Láy vần “ang” âm mở tạo cảm giác vang xa, gợi cảm giác mênh mang bát ngát.
- Từ Hán việt “*Tràng giang*” sắc thái cổ kính, trang trọng.
Tràng giang không phải là một con sông cụ thể nào mà là con sông khái quát mang nỗi buồn mênh mang, rợn ngợp.

b) Lời đề từ: *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài.*

- Tình: bâng khuâng, thương nhớ
- Cảnh: trời rộng, sông dài
Cảm xúc chủ đạo của bài thơ được khơi gợi từ không gian mênh mông.

3. Nội dung:

a. Khổ 1: Cảnh vật trên dòng Tràng giang

- Hình ảnh:

- + “Sóng gợn” những con sóng nhỏ nối nhau đến vô tận
- + Thuyền về nước lại, thuyền xuôi mái-> gợi sự chia lìa, thụ động.
- + Củi lạc mấy dòng-> đảo ngữ, đối lập + hình ảnh mới mẻ -> Gợi sự trôi nổi, bấp bênh, vô định của một kiếp người.

- Tâm trạng:

Nỗi buồn của hồn người cộng hưởng với nỗi buồn của cảnh vật tạo nên nỗi buồn mien man “buồn điệp điệp”, “sầu trăm ngả”

- Cấu trúc đăng đối, âm điệu trầm buồn, kết hợp cổ điển và hiện đại khổ thơ mở ra không gian mệnh mang, chất chứa nỗi buồn vô tận, nỗi buồn mang đặc điểm của hồn thơ Huy Cận trước CM: “*mang mang thiên cổ sầu*”, hồn thơ cảm thức không gian và nỗi buồn, sự lạc loài của cái “tôi” thơ mới.

b. Khổ 2: Cảnh vật ở bãi bờ và dòng nước.

- Từ láy: lơ thơ, đìu hiu + đảo ngữ, cảnh vật thưa thớt, gợi sự quạnh vắng, buồn.

-Đâu tiếng làng xa, vãn chợ chiều: Câu thơ không xác định vừa như hỏi, vừa như cảm thán, gợi cảm giác mông lung, tiếng làng tiếng chợ thảng thốt mơ hồ.

-*Nắng xuống, trời lên, sông dài, trời rộng* -> từ ngữ giàu giá trị tạo hình đặt trong tập hợp từ đối xứng tạo ra hiệu quả bất ngờ trong miêu tả không gian (*Sâu: thăm thẳm, hun hút, chót vót: vô cùng, vô tận*) không gian mở ra ba chiều: (*chiều thời gian+ chiều tâm tưởng; dài - rộng - sâu*) không gian mệnh mông vô tận.

Đứng trước không gian mênh mông, không bóng người (bến cô liêu), con người thấy mình bé nhỏ, rợn ngợp trước vũ trụ vĩnh hằng.

c. Khổ 3: Cảnh vật bãi bờ và dòng nước.

- Hình ảnh: bèo dạt- hàng nổi hàng: câu hỏi tu từ + ẩn dụ -> gợi sự vô định, lênh đênh thể hiện “cái tôi” mất phương hướng của thời đại thơ mới..

- *Không cầu, không đò*: phủ định sự sống, sự kết nối.

- Chỉ có bờ cỏ xanh nổi tiếp bãi cát vàng cảnh đẹp nhưng hoang vắng. Hai bờ sông chạy song song chia cắt hai miền không gian bên bờ tràng giang thành hai thế giới cô lập. *Trước không gian mênh mông, sự kết nối sự sống bị chia cắt, khơi dậy ở hồn người niềm khát khao giao cảm với đời.*

d. Khổ 4: Cảnh chiều tà và tâm trạng nhớ nhà của tác giả.

- Hình ảnh:

+ Lớp lớp mây cao>< Chim nghiêng cánh nhỏ -> đối lập giữa thiên nhiên bao la, hùng vĩ với sự nhỏ bé đơn độc của cánh chim.

+ Núi bạc, bóng chiều sa -> Cảnh trời chiều đẹp kì vĩ, tráng lệ, yên ả.

- Nỗi nhớ nhà:

+ Từ láy *dợn dợn* -> tâm trạng nhớ quê hương không còn trong ý thức mà thành cảm giác thấm thía.

+ Không khói- nhớ nhà-> nỗi nhớ nhà da diết sâu nặng hơn.

Hình ảnh thơ đậm chất Đường thi, gợi ý tứ sâu xa với nhiều tầng liên tưởng. Bài thơ Tràng giang có sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại, thủ pháp đối lập, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình. Hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm vừa mang đặc điểm thơ Huy Cận trước CM, vừa mang đặc điểm của cái “tôi” cô đơn, lạc loài, mất phương hướng của thơ mới.

4. Nghệ thuật

- Sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại (sự xuất hiện của những cái tưởng như tầm thường, vô nghĩa và cảm xúc buồn mang dấu ấn *cái tôi cá nhân*..)

- Nghệ thuật đối, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình, hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm (lơ thơ, đìu hiu, chót vót...)

5. Ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước một vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.

.....

Bài :

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I. Kiến thức tác giả, tác phẩm:

1. Tác giả:

- Hàn Mặc Tử: (1912 -1940) tên là Nguyễn Trọng Trí, sinh ra trong một gia đình công giáo quê Đồng Hới - Quảng Bình.
- Tác giả làm thơ từ năm 14, 15 tuổi với các bút danh: Minh Duệ Thi, Lệ Thanh, Phong Trần đến 1936 đổi sang bút danh Hàn Mặc Tử.
- HMT là một trong những nhà thơ có sức sáng tạo mãnh liệt của phong trào Thơ mới.

2. Tác phẩm chính:

- *Gái quê*.
- *Thơ điên*
- *Xuân như ý*.

II. Bài thơ: Đây thôn Vĩ Dạ.

1. Xuất xứ:

Bài thơ được trích trong tập *Đau thương (Thơ Điên)* 1938.

2. Nội dung:

a. Khổ 1: *Cảnh Vĩ Dạ buổi sớm mai và tình người e ấp.*

Câu 1: Câu hỏi tu từ: *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*

- Là câu hỏi, lời mời gọi, lời trách móc, lời tự vấn.
- Câu thơ đa nghĩa, khơi gợi cảm xúc.

Ba câu còn lại.

- *Cảnh sắc thôn Vĩ:*
 - + *Nắng hàng cau- nắng mới lên:* ảm áp, trong trẻo, tinh khôi. Điệp từ “nắng” diễn tả ánh sáng chói chang, rực rỡ.
 - + Tính từ “mướt” và biện pháp so sánh “*xanh như ngọc*” gợi sự xanh non, mỡ màng, thanh sạch tràn đầy sức sống của cây cối.
 - Cảnh xinh tươi tràn đầy sức sống, mang đậm bản sắc miền quê Việt Nam.*
- *Con người:*
 - + *Lá trúc che ngang mặt chữ điền:* hình ảnh cách điệu hóa . Gợi tả vẻ đẹp tâm hồn phúc hậu, trung thực. Khuôn mặt chữ điền khuất lấp sau cành lá trúc, một vẻ đẹp dịu dàng, e ấp. Cảnh và người hài hòa tạo nên vẻ đẹp cho bức tranh.
 - Bốn dòng thơ thể hiện cảnh thôn Vĩ xinh tươi, người thôn Vĩ phúc hậu. Tấm lòng thiết tha của nhà thơ với Vĩ dạ, xứ Huế, cuộc đời.*

b. Khổ 2: *Cảnh một đêm trăng.*

- *Hai dòng đầu:*
 - + Điệp từ “gió, mây” trong từng vế câu kết hợp với dấu phẩy giữa dòng. Gió mây chuyển động ngược chiều (trái với tự nhiên) gợi sự chia lìa. Phải chăng là dự cảm chia lìa của nhà thơ với cuộc đời.
 - + Dự cảm chia lìa đã tạo nên nỗi buồn của hồn người trào lên dòng sông ngọn bắp.
- "Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay":* Biện pháp nhân hóa con sông như một sinh thể có hồn, có tâm trạng để giải bày tâm tư của chính mình. Động từ "lay" tự nó không làm cho không gian thêm sinh động hơn mà gợi lên sự hiu hắt, buồn hơn.

- Hai dòng tiếp:

+ Cảnh đêm trăng mênh mông (*bến bãi, con thuyền, dòng sông*) ngập tràn ánh trăng. Cảnh đẹp đầy hư ảo.

+ Từ “*kịp*” hé mở tâm thế sống của HMT chạy đua với thời gian, với số phận của mình. Tâm trạng khắc khoải vừa như hi vọng vừa có cả dự cảm chia lìa, thất vọng, có cái rạo rực bâng khuâng có cả niềm đau thương nhói nhói.

c. **Khổ 3: Niềm khát khao tình đời, tình người.**

- *Khách đường xa*: Điệp ngữ, nhịp 4/3 gấp gáp, khẩn thiết. Là “khách” lại là “*khách đường xa*”, xa cách về không gian, khách trong mơ, thực mà không thực. Hình ảnh thơ đan cài giữa thực và ảo. Đây là đặc trưng của thơ HMT, hồn thơ tượng trưng siêu thực.

- *Áo em trắng quá* nhìn không ra: sắc màu được nhìn qua ảo giác, “*sương khói mờ nhân ảnh*”. Cảnh vật và con người mờ ảo, xa xôi, hiện thực càng lúc càng chìm vào cõi mộng.

- Tâm trạng: khắc khoải với cảm nhận rõ nét khoảng cách ngày một xa giữa mình với cuộc đời, với Vĩ Dạ, xứ Huế và cuộc đời. Cũng như mối tình thiết tha với người gái quê.

- Câu hỏi: “*ai biết tình ai có đậm đà?*”: đại từ phiếm chỉ được sử dụng hai lần càng làm tăng tính mơ hồ, chỉ biết rõ tâm trạng của người làm thơ là khắc khoải, mong chờ nhuộm màu tuyệt vọng.

Đây thôn Vĩ Dạ, thi tứ gợi cảm sâu sa, thấm đẫm nhân bản và kết thành một thể giới nghệ thuật độc đáo mang đậm phong cách HMT: Quá khứ với hiện tại, dự cảm tương lai. Kết hợp giữa tả thực với tượng trưng lãng mạn; giữa thực và siêu thực; từ CNC điển tới tượng trưng một bước đi quá dài trong cuộc đời thi sĩ quá ngắn của 28 tuổi đời và 12 tuổi thơ.

3. Nghệ thuật

- Trí tưởng tượng phong phú.

- Nghệ thuật so sánh nhân hóa; thủ pháp lấy động gợi tĩnh, sử dụng câu hỏi tu từ,...

- Hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo.

4. Ý nghĩa văn bản: Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ.

.....

Bài :

MỘ - CHIỀU TỐI

- Hồ Chí Minh.

I. Kiến thức về “Nhật kí trong tù” và bài thơ “Chiều tối” (Mộ).

1. Hoàn cảnh ra đời của tập “Nhật kí trong tù”.

- Tháng 8/1942, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới với CMVN.

- Sau nửa tháng đi bộ, vừa đến Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ.

- 13 tháng ở tù (tháng 8 – 1942 – tháng 9 -1943) HCM đã sáng tác 134 bài thơ chữ Hán đặt tên là “Ngục trung nhật kí – Nhật kí trong tù”

2. Hoàn cảnh sáng tác bài "Mộ - Chiều tối".

Mộ là bài thứ 31 của tập thơ. Cảm hứng được gợi lên trên đường chuyển lao từ Tỉnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu năm 1942.

II. Nội dung và Nghệ thuật bài thơ:

1. Nội dung

a. Hai câu đầu: Bức tranh thiên nhiên chiều muộn nơi núi rừng.

- **Bức tranh thiên nhiên :**

- *Không gian:* Cảnh thiên nhiên núi rừng

- *Thời gian:* chiều tối

- *Sự vật:*

+ Cánh chim mỏi : cảm nhận rất sâu trạng thái bên trong của sự vật , một cảm nhận của con người hiện đại trên cơ sở ý thức sâu sắc cái tôi cá nhân trước ngoại cảnh.

-> Có sự tương đồng : chim mệt mỏi sau một ngày kiếm ăn , người tù mệt mỏi sau một ngày lê bước trên đường .

-> Sự hoà hợp giữa tâm hồn nhà thơ với cảnh vật thể hiện tình yêu thương của Bác đối với mọi sự sống trên đời .

+ Chòm mây lẻ loi trôi lững lờ qua lưng trời : gợi không gian cao rộng , êm ả của một buổi chiều thu.

- *Vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh :*

+ Yêu thiên nhiên

+ Phong thái ung dung , tự tại.

+ Ý chí nghị lực vượt lên lao tù khắc nghiệt.

b. Hai câu sau: Bức tranh đời sống.

- *Không gian:* xóm núi

- *Thời gian:* đêm tối

- *Hình ảnh con người lao động:*

+ Vẻ đẹp khoẻ khoắn của người con gái xay ngô bên bếp lửa làm cho người đi đường có chút hơi ấm của niềm vui của sự sống

+ “*ma bao túc*” , “*bao túc ma hoàn*” : điệp liên hoàn gợi vòng quay không dứt của chiếc cối xay, sự cần mẫn của cô gái lao động.

- *Sự vận động của hình ảnh thơ:* Chiều - Tối -sáng (hồng). Làm cho bức tranh ấm lên , sáng lên. Sự vận động của mạch thơ và tư tưởng Hồ Chí Minh : Từ tối - sáng , từ tàn lụi - sinh sôi, nảy nở từ buồn-vui, từ lạnh lẽo cô đơn - ấm nóng tình người. Chữ “*hồng*” (**Nhãn tự**).

Bài thơ “Chiều tối” thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, ý chí vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt của lao tù của nhà thơ chiến sĩ HCM. Nghệ thuật có sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại. Chất thép và chất tình.

2. Nghệ thuật:

- Từ ngữ cô đọng, hàm súc.

- Thủ pháp đối lập, điệp liên hoàn,..

3. Ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ- chiến sĩ Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống; kiên cường vượt lên hoàn cảnh, luôn ung dung, tự tại lạc quan trong mọi cảnh ngộ đời sống.

.....

Bài :

TỪ ẤY - Tố Hữu-

I. Kiến thức tác giả, tác phẩm:

1. Tác giả:

Tố Hữu (1920 – 2002) tên là Nguyễn Kim Thành, quê Quảng Điền, TT Huế.

- 1938 được kết nạp đảng, từ đó sự nghiệp thơ ca gắn liền với sự nghiệp CM.

- Thơ TH tiêu biểu cho phong cách trữ tình - chính trị và mang đậm chất dân tộc từ nội dung đến hình thức.

- TH được trao nhiều giải thưởng cao quý: Giải thưởng HCM về VHNT 1996, giải thưởng văn học ASEAN (1999).

2. Tác phẩm chính:

- *Từ ấy*.

- *Việt Bắc*.

- *Gió lộng*.

II. Bài thơ “Từ ấy”:

1. Xuất xứ:

Thuộc phần *Máu lửa* của tập *Từ ấy*, sáng tác tháng 7-1938, đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu.

2. Nội dung & Nghệ thuật:

a. Khổ 1: Niềm vui, Lòng biết ơn của nhà thơ bắt gặp ánh sáng lí tưởng CM.

- Hai dòng đầu:

+ “Từ ấy” là mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc đời tác giả, tháng 7 -1938 nhà thơ được kết nạp vào Đảng Cộng Sản.

+ Động từ : “bùng”, “chói” + Các hình ảnh ẩn dụ : *nắng hạ* , *mặt trời chân lí*.

->Ánh sáng lí tưởng mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng , tình cảm .

- *Hai dòng tiếp* : Cụ thể hóa ý nghĩa , tác động của ánh sáng , lí tưởng (so sánh). Thể hiện vẻ đẹp , sức sống mới của tâm hồn và của hồn thơ Tố Hữu.

Bốn dòng thơ thể hiện niềm vui, lòng biết ơn của nhà thơ khi bắt gặp ánh sáng lí tưởng CM.

b. Khổ 2: Nhận thức mới.

- Lí tưởng Đảng đã đem đến cho nhà thơ nhận thức mới trong cuộc sống, từ bỏ “ cái tôi” cá nhân gắn bó với “ cái ta” chung của mọi người.

+ Cụm từ “*tôi buộc tôi*” tự nguyện tự giác, không ai đòi, ai bắt.

+ “tôi với mọi người” để tình “ Tráng trải” tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời. “ *Để hồn tôi mạnh khối đời*”. Hình ảnh ẩn dụ những người cùng chung cảnh ngộ, xây dựng khối đoàn kết tạo nên sức mạnh đấu tranh xóa bỏ áp bức bất công. Đây cũng là trách nhiệm của một người cộng sản.

-> Nhà thơ tự đặt mình giữa cuộc đời và môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ. Tình cảm giai cấp, sự quan tâm đặc biệt đến quần chúng lao khổ .

c. Khổ 3: Lễ sống mới.

- Cấu trúc câu khẳng định+ Điệp từ “ là” cùng với các từ : con , anh , em -> tình cảm gia đình đầm ấm mà tác giả là 1 thành viên .

- Tác giả đặc biệt quan tâm tới những “ kiếp phôi pha” , những em nhỏ không áo cơm .

-> Lòng căm giận trước bao bất công, ngang trái của xã hội cũ, Tố Hữu sẽ hăng say hoạt

động Cách Mạng.

- Hình ảnh tươi sáng, giàu ý nghĩa tượng trưng; ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu, giọng thơ sáng khoải, nhịp điệu hăm hở,...

Từ ấy là tuyên ngôn về lẽ sống của người chiến sĩ cách mạng, đồng thời cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của một nhà thơ cách mạng, có ý nghĩa mở đầu, định hướng cho toàn bộ quá trình sáng tác của TH sau này.

2. Nghệ thuật

- Vận dụng thành công thể thơ mới để chuyển tải nội dung cách mạng.
- Nhiều đặc sắc trong việc dùng các biện pháp nghệ thuật tu từ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu...

3. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ là tiếng nói say mê, hăm hở của một thanh niên yêu nước khi giác ngộ CM, thể hiện nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa cá nhân và giai cấp, về nhiệm vụ thiêng liêng của người chiến sĩ CM.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ 1:

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020 - 2021
Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề.

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

...Khi nhìn cuộc đời với ánh mắt tiêu cực, người ta sẽ luôn thấy hoài nghi, lo âu, sợ hãi. Lúc đó, người ta sẽ không làm việc tốt hơn, ít yêu thương hơn, ít cống hiến hơn; sẽ đánh mất tiềm năng và sự tốt đẹp trong bản thân họ. Sự quá tải thông tin tiêu cực sẽ làm mất niềm tin, không mang lại cho xã hội sự an toàn hơn và không giúp cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

...Khi gửi niềm tin yêu vào con người, nếu ta là một người sống hết mình vì mọi người, luôn tin tưởng, sẵn sàng bao dung và tha thứ thì ta sẽ có niềm tin và sẽ sống có ý nghĩa hơn.

Chúng ta không nên chỉ nhìn vào những mặt trái của cuộc sống rồi vội đánh mất niềm tin vào bản thân, vào thế giới xung quanh. Trách nhiệm tìm lại niềm tin vào cuộc sống phải là tự thân mỗi người. Hãy tự vấn ta đã và sẽ làm gì cho cuộc đời này, cho xã hội này ngày càng đáng sống hơn. Đừng nghĩ là xã hội vô cảm và dần thiếu vắng người tốt. Lòng tốt vẫn quanh đây. Chúng ta không sợ người xấu mà chỉ sợ người tốt không làm gì.

(Trích *Đừng đánh mất niềm tin*, Diệp Văn Sơn, báo Người lao động, số 30/8/2015)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính của văn bản trên. (0.75 điểm)

Câu 2. Theo tác giả, những nguyên nhân nào khiến con người mất niềm tin? (0.75 điểm)

Câu 3. Anh/Chị hiểu như thế nào về quan điểm: "Trách nhiệm tìm lại niềm tin vào cuộc

sống phải là tự thân mỗi người"? (1.0 điểm)

Câu 4. Anh/Chị hãy rút ra thông điệp của đoạn trích trên. (0.5 điểm)

II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa của niềm tin trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ sau:

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi Xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

(Vội Vàng, Xuân Diệu, Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr.21)

-----**HẾT**-----
Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

ĐỀ 2:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Mất hàng triệu năm mới định hình những nếp nhăn ngôn ngữ trong não bộ, khó khăn lắm con người mới có tiếng nói. Không có tiếng nước bạn đỡ, tiếng nước tôi hay. Không có tiếng làng tôi nhẹ nhàng, làng bạn nặng trĩu. Ý thức kì thị đó có thể lưu giữ được "bản sắc" văn hóa làng xã nhưng nghèo tính tiến hóa biết bao. Tiếng nói của nước nào cũng đáng kính trọng, bởi tiếng nói suy cho cùng là di sản từ tổ tiên loài người sinh học có chung một nguồn cội, chung một cây tiến hóa. Một loại di sản đặc biệt. Bởi nó không chỉ nằm trong kí ức mà nổi dài trong hiện tại và bắc cầu đến tương lai. Người ta thường dùng di sản vào những mục đích tốt đẹp. Tiếng nói cũng vậy. Xin em đừng lộng ngữ tà ngôn. Biết dành những lời yêu thương cho cha mẹ. Dành những lời tốt đẹp, trung thực cho bạn bè. Tuổi hoa chỉ nói những lời "hoa cười, ngọc thốt đoan trang".

Và muôn đời, lời nói thành thực vẫn là lời hay nhất. Bởi mất đi sự chân thực, mất đi trách nhiệm trong lời nói, con người sẽ tuột dốc lồi lõm.

(Trích *Lắng nghe lời thì thầm của trái tim*, Nhiều tác giả, NXB Văn hóa – Văn nghệ TP. HCM, 2015, tr.33)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản. (0,75 điểm)

Câu 2. Trong đoạn trích, tác giả cho rằng ý thức kì thị về tiếng nói thì thể hiện điều gì? (0,75 điểm)

Câu 3. Anh/Chị hiểu thế nào về ý kiến cho rằng tiếng nói là: "Một loại di sản đặc biệt. Bởi nó không chỉ nằm trong kí ức mà nổi dài trong hiện tại và bắc cầu đến tương lai."? (1,0 điểm)

Câu 4. Anh/Chị hãy rút ra thông điệp của đoạn trích trên. (0,5 điểm)

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về **trách nhiệm của học sinh với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt**.

Câu 2. (5,0 điểm)

Phân tích khổ thơ sau trong bài *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử:

*Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?*

(*Đầy thôn Vĩ Dạ*, Hàn Mặc Tử, SGK Ngữ văn, Tập hai, NXB GD, 2010, trang 39)

-----**HẾT**-----
Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

ĐỀ 3:

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Độc đoạn trích:

Có bao giờ chúng ta yêu thế gian này như yêu ngôi nhà có bếp lửa ấm áp của mình không? Có bao giờ chúng ta yêu nhân loại như yêu một người máu thịt của mình không? Chúng ta từng nói đến việc làm sao trở thành những công dân toàn cầu. Danh từ công dân toàn cầu rất dễ làm cho những ai đó lầm tưởng về một siêu nhân trong những khía cạnh nào đấy. Nhưng bản chất duy nhất của một công dân toàn cầu là một người biết yêu thương thế gian này và luôn tìm cách cải biến thế gian. Có thể sẽ có những công dân kêu lên đầy bất lực: Ta chỉ là một sinh linh bé nhỏ làm sao ta có thể yêu thương và che chở cả thế gian rộng lớn nhường kia! Việc yêu thương và che chở cho cả thế gian có phải là một ước mơ hay một nhân cách hảo huyền không? Không. Đó là một hiện thực và đó là một nguyên lí. Khi một con người yêu thương chân thực mảnh đất con người đó đang đứng dù chỉ vừa hai bàn chân thì người đó đã yêu cả trái đất này. Khi bạn yêu một cái cây bên cạnh bạn thì bạn yêu mọi cái cây trên thế gian. Khi bạn yêu thương một con người bên cạnh thì bạn yêu cả nhân loại. Và khi tất cả những con người dù bé nhỏ đến đâu yêu thương, người bên cạnh thì tình thương yêu ấy sẽ ngập tràn thế gian này.

Tình yêu thương nhân loại sẽ ngay lập tức trở nên hảo huyền và mang thói đạo đức giả khi chúng ta nói đến tình yêu thương đó mà không bao giờ chúng ta yêu thương nổi một người bên cạnh. Và thói đạo đức giả đang lan rộng trên thế gian chúng ta đang sống.

Hãy cứu thế gian này khỏi những hận thù, những ích kỉ, những vô cảm và giá lạnh bằng những hành động cụ thể của mỗi con người đang sống trên thế gian này. Đây là tiếng kêu khẩn thiết, đầy tình thương yêu và trách nhiệm của biết bao con người đang sống trên thế gian này.

(Trích *Cần một ngày hoà giải để yêu thương*, theo vietnamnet.vn, ngày 7/9/2010)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích? (0,75 điểm)

Câu 2. Theo tác giả, phẩm chất cốt lõi của một “công dân toàn cầu” là gì? (0,75 điểm)

Câu 3. Nêu tác dụng của một phép tu từ được sử dụng trong các câu văn: *Đó là một hiện thực và đó là một nguyên lí. Khi một con người yêu thương chân thực mảnh đất con người đó đang đứng dù chỉ vừa hai bàn chân thì người đó đã yêu cả trái đất này. Khi bạn yêu một cái cây bên cạnh bạn thì bạn yêu mọi cái cây trên thế gian. Khi bạn yêu thương một con người bên cạnh thì bạn yêu cả nhân loại. Và khi tất cả những con người dù bé nhỏ đến đâu yêu thương, người bên cạnh thì tình thương yêu ấy sẽ ngập tràn thế gian này.* (1,0 điểm)

Câu 4. Anh/Chị có đồng tình với quan điểm: *“Việc yêu thương và che chở cho cả thế gian có phải là một ước mơ hay một nhân cách hảo huyền không? Không. Đó là một hiện thực và đó là một nguyên lí”* không? Vì sao? (0,5 điểm)

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm): Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về sự nguy hại của căn bệnh đạo đức giả trong cuộc sống.

Câu 2: (5,0 điểm): Cảm nhận của anh/chị về hai khổ thơ đầu trong bài “Tràng giang” của Huy Cận:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

-----HẾT-----

Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

ĐỀ 4:

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

“Cuộc sống này cũng vậy... Ở đâu đó ngoài kia là những người có thể giống ta. Ở đâu đó ngoài kia là những người có thể rất khác ta. Có người ưa tụ tập với bạn bè. Có người mãi mê rong chơi. Có người chỉ thích nằm nhà để đọc sách. Có người say công nghệ cao. Có người mê đồ cổ. Có người phải đi thật xa đến tận cùng thế giới thì mới thỏa nguyện. Có người chỉ cần mỗi ngày bước vào khu vườn rậm rạp sau nhà, tìm thấy một vật nắm mới mới mọc sau mưa hay một quả trứng gà tình cờ lạc trong vạt cỏ là đủ thỏa nguyện rồi [...]

Chúng ta vẫn thường nghe một người tàn tiện phán xét người khác là phung phí. Một người hào phóng đánh giá người kia là keo kiệt. Một người thích ở nhà chê bai kẻ khác bỏ bê gia đình. Và một người ưa bay nhảy chê cười người ở nhà không biết hưởng thụ cuộc sống... Chúng ta nghe những điều đó mỗi ngày, đến khi mệt mỏi, đến khi nhận ra rằng đôi khi phải phớt lờ tất cả những gì người khác nói và rút ra một kinh nghiệm là đừng bao giờ phán xét người khác một cách dễ dàng.

Thỉnh thoảng chúng ta vẫn gặp những người tự cho mình quyền được phán xét người khác theo một định kiến có sẵn. Những người không bao giờ chịu chấp nhận sự khác biệt. Đó không phải là điều tồi tệ nhất. Điều tồi tệ nhất là chúng ta chấp nhận buông mình vào tấm lưới định kiến đó. Cuộc sống của ta nếu bị chi phối bởi định kiến của bản thân đã là điều rất tệ, nên nếu bị điều khiển bởi định kiến của những người khác hẳn còn tệ hơn nhiều. Sao ta không thể thôi sợ hãi, và thử nghe theo chính mình?”

(Trích “ Nếu biết trăm năm là hữu hạn” – Phạm Lữ Ân)

Câu 1. “Điều tồi tệ nhất” tác giả nói đến trong đoạn trích là gì? (0,75đ)

Câu 2. Vì sao trong cuộc sống chúng ta đừng bao giờ phán xét người khác một cách dễ dàng? (0,75đ)

Câu 3. Hãy chỉ ra ít nhất hai tác hại của việc phán xét người khác theo định kiến? (1,0đ)

Câu 4. Anh/Chị hãy rút ra thông điệp của đoạn trích trên. (0,5đ)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về thái độ cần có của mỗi người khi tiếp cận cái mới trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích bức tranh xứ huế và tâm trạng của chủ thể trữ tình trong đoạn thơ sau:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

(Trích Đây thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử, Ngữ Văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009, tr.39)

-----HẾT-----

Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.

ĐỀ 5:

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Làm thế nào để hiểu được chính mình là câu hỏi lớn của nhiều người trẻ. Người không trẻ chưa hẳn đã hiểu chính mình, nhưng họ nhiều khi đã ngừng đặt câu hỏi.

Hiểu được bản thân là điều đầu tiên để phát triển, để từ đó làm việc mình thích và có một cuộc đời như mơ ước. Việc này không phải một sớm một chiều có thể xong được. Tôi chưa thấy ai một sáng thức dậy bỗng nhận ra rằng bây giờ mình đã hiểu mình là ai.

Mỗi người trong chúng ta là một cá thể khác biệt. Ai cũng có thể mạnh, sở trường. Điều quan trọng là mình hiểu được mình, biết được điểm mạnh, điểm yếu của mình, biết được mình thích gì, muốn gì, mình phù hợp với cái gì để rồi từ đó mài giũa bản thân theo nó.

Để bắt đầu tìm hiểu chính mình, điều cần làm là ngừng so sánh mình với người khác, ngừng suy nghĩ tiêu cực về bản thân, học cách lắng nghe và yêu thương chính mình.

Muốn khám phá bản thân, có thể dựa vào những cách từ bên ngoài và bên trong.

Về bên ngoài, nếu hoàn toàn mù mờ về bản thân thì bạn có thể bắt đầu bằng những thứ cơ bản: các trải nghiệm tính cách...

Một cách khác để hiểu bản thân hơn là hỏi. Đặt ra những câu hỏi cho những người xung quanh mình, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp thân thiết, người yêu...những người bạn nghĩ rằng họ hiểu bạn.

Cách tiếp theo để tìm hiểu bản thân là thay vì hỏi người bên ngoài thì tự hỏi chính mình. Dành thời gian yên tĩnh một mình để nhìn vào bên trong, hồi tưởng quá khứ, tìm hiểu những giá trị cốt lõi của bản thân mình.

(Trích Tuổi trẻ đáng giá bao nhiêu, Rosie Nguyễn)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản. (0,75 điểm)

Câu 2. Theo tác giả, việc hiểu được bản thân có ý nghĩa như thế nào? (0,75 điểm)

Câu 3. Anh/chị hiểu như thế nào về ý kiến: “Mỗi người trong chúng ta là một cá thể khác biệt”? (1,0 điểm)

Câu 4. Anh/chị có đồng tình với quan điểm của tác giả: “... để tìm hiểu bản thân là thay vì hỏi người bên ngoài thì tự hỏi chính mình” không? Vì sao? (0,5 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về ý nghĩa của lối sống giản dị.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích đoạn thơ sau:

- “Dạ, bầm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
Quê ở Á Châu và Địa cầu
Sông Đà núi Tản nước Nam Việt”.

*Nghe xong Trời ngỡ một lúc lâu
Sai bảo thiên tào lấy sổ xét.
Thiên tào tra sổ xét vừa xong
Đệ sổ lên trình Thượng đế trông.
- “Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu
Đày xuống hạ giới vì tội ngông.”
Trời rằng: “Không phải là Trời đày,
Trời định sai con một việc này
Là việc “thiên lương” của nhân loại,
Cho con xuống thuật cùng đời hay.”
(Trích *Hầu trời*, Tản Đà, *Ngữ Văn 11*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009, tr.12)*

-----**HẾT**-----
Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.